

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-PT

Ngày: 26/01/2022

Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Tính;

2. Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu H - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2021/QĐPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bạch Ngọc M, sinh năm 1959; HKTT: Khu TS, phường VN, thành phố BN, tỉnh BN; chỗ ở hiện nay: Khu PS, phường VN, thành phố BN, tỉnh BN. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971; trú tại: Khu T, phường KN, thành phố BN, tỉnh BN. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; HKTT: Số 71, khu TS, phường VN, thành phố BN, tỉnh BN. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm và bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 2012, ông Bạch Ngọc M và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn và không yêu cầu giải quyết về tài sản. Năm 2013, bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 132,2m² và tài sản gắn liền với đất tại khu TS, phường VN, thành phố Bắc Ninh, tỉnh BN (viết tắt là thửa đất số 45). Tại bản án dân sự phúc thẩm số 27/2013/DS-PT, ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) tỉnh BN quyết định: “Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà tầng, sân gạch, tường bao trên diện tích 81,12m² có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp đường bê tông thôn dài 4,62m, hướng nam giáp nương dài 4,52m, hướng tây giáp nhà bà Hải dài 18,38m, hướng đông giáp đất ông M được chia dài 18,12m có tổng giá trị là 792.945.000 đồng nhưng phải trích trả cho ông M tiền chênh lệch tài sản là 233.679.000 đồng.

Chia cho ông M được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất còn lại có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp đường bê tông thôn dài 3,6m, hướng nam giáp nương dài 3,6m, hướng tây giáp đất bà H được chia dài 18,12m, hướng đông giáp nhà bà Nhã dài 18,23m và các tài sản khác gắn liền trên đất là tường bao, sân gạch và lều lán có tổng giá trị là 285.512.000 đồng. Ông M được nhận số tiền chênh lệch tài sản do bà H trích trả là 233.679.000 đồng”.

Do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông M chưa làm đơn yêu cầu thi hành án (viết tắt là THA), bà H tiếp tục quản lý sử dụng phần tài sản của ông M. Năm 2020, ông M gửi đơn yêu cầu THA đến Chi cục THA dân sự thành phố BN. Ngày 19/6/2020, Chi cục THA dân sự thành phố BN thông báo về việc từ chối nhận đơn yêu cầu THA của ông M do thời hiệu thi hành bản án đã hết.

Vì vậy, ông M đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả lại cho ông 64,88m² đất thuộc thửa đất số 45 cùng tài sản trên đất gồm: tường bao, sân gạch, cổng sắt và lều lán.

Quá trình quản lý sử dụng thửa đất sau khi chia tách theo quyết định của Tòa án bà H có lợp thêm mái tôn trên phần diện tích đất ông được chia để cho thuê làm xưởng mộc, ông M đồng ý trả bà H tiền công tôn tạo là 15.000.000đ. Bà H đã nộp thuế sử dụng đất cho cả thửa đất số 45 (gồm cả phần đất ông M được chia) mỗi năm là 156.500đồng, ông M tự nguyện trả bà H tiền thuế từ năm 2013 đến nay là 1.404.000 đồng. Tổng các khoản ông M tự nguyện trả bà H là 16.404.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Sau khi bà và ông M ly hôn, ông M lập gia đình mới và sinh sống ở nơi khác. Bà là người nộp thuế sử dụng thửa đất số 45 (trong đó có phần đất ông M được chia) từ khi có bản án đến nay. Phần đất ông M được chia có tường bao, sân gạch lều lán vẫn giữ nguyên. Quá trình quản lý, sử dụng bà có lợp tôn hết phần đất ông M để cho thuê và thu tiền. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông M, vì bà muốn tài sản phải để lại cho con của bà và ông M.

Với nội dung trên, tại bản án số 42/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của TAND thành phố BN đã căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại ông Bạch Ngọc M phần diện tích đất 69,3m² và toàn bộ tài sản trên diện tích đất 69,3m² thuộc thửa đất số 45 có tứ cận như sau: Hướng đông giáp mặt đường VN (đoạn còn lại) gồm 03 đoạn dài 0,49m, 0,49m, 3,06m; hướng đông nam giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhã gồm 02 đoạn dài 17,82m và 1,07m; hướng tây bắc giáp đất chia cho bà H dài 19,31m; hướng tây nam giáp phần đất rãnh lưu không dân cư dịch vụ TS dài 3,7m.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bạch Ngọc M, trích trả bà Nguyễn Thị H tiền công trông nom, tôn tạo tài sản là 15.000.000đ và tiền bà Nguyễn Thị H nộp thuế quyền sử dụng đất từ năm 2013 đến nay là 1.404.000đ, tổng cộng là 16.404.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2021, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà đề nghị để lại tài sản của ông Bạch Ngọc M cho bà và anh Bạch Ngọc Mạnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H nộp trong hạn luật định là hợp lệ, được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà H thì thấy:

[2.1] Thửa đất số 45 được UBND thị xã BN, tỉnh BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/10/2003 mang tên hộ ông Bạch Ngọc M và các tài sản trên đất có nguồn gốc là tài sản chung của ông M và bà H. Ngày 20/6/2012, ông M và bà H thuận tình ly hôn, tại thời điểm này ông bà không đề nghị Tòa án chia tài sản chung.

Năm 2013, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là thửa đất số 45 và tài sản trên đất. Tại bản án sơ thẩm số

19/2013/HNGĐ-ST ngày 05/6/2013 của TAND thành phố BN và bản án dân sự phúc thẩm số 27/2013/DS-PT ngày 18/9/2013 của TAND tỉnh BN đã quyết định: “Tài sản chung của ông Bạch Ngọc M và bà Nguyễn Thị H là thửa đất số 45 và tài sản trên đất có diện tích là $146m^2$. Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà tầng, sân gạch, tường bao trên diện tích $81,12m^2$ có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp đường bê tông thôn dài 4,62m, hướng nam giáp nương dài 4,52m, hướng tây giáp nhà bà Hải dài 18,38m, hướng đông giáp đất ông M được chia dài 18,12m có tổng giá trị là 792.945.000 đồng nhưng phải trích trả cho ông M tiền chênh lệch tài sản là 233.679.000 đồng. Chia cho ông M được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất còn lại có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp đường bê tông thôn dài 3,6m, hướng nam giáp nương dài 3,6m, hướng tây giáp đất bà H được chia dài 18,12m, hướng đông giáp nhà bà Nhã dài 18,23m và các tài sản khác gắn liền trên đất là tường bao, sân gạch và lều lán có tổng giá trị là 285.512.000 đồng. Ông M được nhận số tiền chênh lệch tài sản do bà H trích trả là 233.679.000 đồng”.

Sau khi xét xử, do ông M chưa có nhu cầu sử dụng thửa đất trên nên bà H tiếp tục quản lý, sử dụng cả phần đất ông M được chia. Năm 2016, bà H lợp mái tôn trên toàn bộ phần đất của ông M được chia để cho thuê.

Ngày 20/8/2021, TAND phố BN tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thì thửa đất số 45 có diện tích thực tế là $162,5m^2$, phần đất bà H đang sử dụng là $93,2m^2$, phần đất còn lại của ông M là $69,3m^2$. Như vậy, so với diện tích đất được chia theo bản án phúc thẩm năm 2013 của TAND tỉnh BN thì diện tích đất của ông M và bà H đều tăng. Việc tăng diện tích qua xác M của Tòa án thì thửa đất của ông M, bà H không có tranh chấp với các hộ liền kề, không có biến động về mốc giới, bà H không mua thêm hay được hợp pháp thêm diện tích đất nào. Theo hiện trạng phân chia đất của bản án có hiệu lực pháp luật thì cần xác định phần đất ông M được chia có diện tích là $69,3m^2$.

[2.2] Bà H xuất trình 01 bản phô tô Biên bản thỏa thuận nhượng tài sản đề ngày 30/3/2013 thể hiện nội dung: ông M và bà H đã cùng lập Biên bản thỏa thuận nhượng lại ngôi nhà 2,5 tầng cho con trai ông bà là Bạch Ngọc Mạnh và phần diện tích đất còn lại bên cạnh ngôi nhà nhượng lại cho bà H.

Tuy nhiên, ông M khẳng định không hề có văn bản thỏa thuận như bà H trình bày. Ông đã được xem bản phô tô Biên bản thỏa thuận nhượng tài sản, ông khẳng định không phải chữ ký, chữ viết của ông. Bà H không cung cấp được bản gốc của biên bản và đã được giải thích về quyền yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông M trong Biên bản thỏa thuận nhượng tài sản nhưng bà H không có ý kiến gì.

Vì vậy, không có cơ sở để xác định giữa ông M và bà H có sự thỏa thuận nhượng lại thửa đất và tài sản trên đất cho con trai là Bạch Ngọc M. Hơn nữa, Biên bản thỏa thuận nhượng tài sản được ký ngày 30/3/2013 nhưng đến ngày 05/6/2013 TAND thành phố BN mới xét xử vụ án bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn (Biên bản thỏa thuận nhượng tài sản được ký trước khi tòa án xét xử). Do đó, không có căn cứ cho rằng ông M đã nhượng

lại tài sản của mình cho bà H và anh Bạch Ngọc Mạnh. Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H đề nghị triệu tập thêm người làm chứng khi ký Biên bản thỏa thuận ngày 30/3/2013 và anh Mạnh tham gia phiên tòa để làm rõ việc ông M đồng ý cho anh Mạnh tài sản.

Từ những căn cứ trên, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà H phải trả lại 69,3m² là một phần của thửa đất thửa đất số 45, diện tích thực tế 162,5m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 132,2m²) tại khu TS, phường VN, thành phố BN là có căn cứ.

[2.3] Trong quá trình bà H quản lý, sử dụng phần đất của ông M được chia, bà H có lợp mái tôn trên toàn bộ phần đất của ông M để cho thuê. Do bà H không hợp tác, không cho Hội đồng định giá vào xem xét, đo đạc nên không có cơ sở định giá phần mái tôn bà H đã lợp.

Mặc dù, bà H đã được lợi khi quản lý, sử dụng phần đất của ông M nhưng ông M vẫn tự nguyện trả bà H tiền công trông nom và giá trị mái tôn còn lại là 15.000.000đ. Ngoài ra, ông M cũng tự nguyện trả bà H toàn bộ tiền thuế nhà đất bà H đã nộp từ năm 2013 đến nay là 1.404.000đ. Bản án sơ thẩm đã ghi nhận tự nguyện trên của ông M là hoàn toàn phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí: Đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản có giá ngạch nhưng bản án sơ thẩm lại xác định là vụ án không có giá ngạch là chưa phù hợp. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm bà H xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại ông Bạch Ngọc M: 69,3m² đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13 tại khu TS, phường VN, thành phố BN; đất có tứ cận: Cạnh hướng đông giáp mặt đường VN (đoạn còn lại) gồm 03 đoạn dài 0,49m, 0,49m và 3,06m; cạnh hướng đông nam giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhã gồm 02 đoạn dài 17,82m và 1,07m; cạnh hướng tây bắc giáp đất chia cho bà H dài 19,31m; cạnh hướng tây nam giáp phần đất rãnh lưu không dân cư dịch vụ

TS dài 3,7m và toàn bộ tài sản trên diện tích đất 69,3m² (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bạch Ngọc M: Ông M trả bà Nguyễn Thị H tiền công quản lý, tôn tạo, giá trị tài sản trên đất là 15.000.000đ và tiền thuế quyền sử dụng đất từ năm 2013 đến nay là 1.404.000đ, tổng cộng là 16.404.000đ.

2. Lệ phí: Ông Bạch Ngọc M tự nguyện chịu 5.600.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận ông M đã nộp đủ).

3. Án phí: Ông Bạch Ngọc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tự nguyện trích trả do được miễn.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H. Xác nhận bà H đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000854 ngày 18/10/2021 của Chi cục THA dân sự thành phố BN. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000854 ngày 18/10/2021 của Chi cục THA dân sự thành phố BN, tỉnh BN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND tp BN;
- Chi cục THADS tp BN;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai